

Số: /TTr-UBND

Gia Lai, ngày tháng năm 2026

Dự thảo

## TỜ TRÌNH

**Dự thảo Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ cho trẻ em mầm non, học sinh, sinh viên thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi học tại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Gia Lai**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ cho trẻ em mầm non, học sinh, sinh viên thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS) và miền núi học tại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp (GDNN) trên địa bàn tỉnh Gia Lai như sau:

### I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT

#### 1. Cơ sở chính trị, pháp lý

- Kết luận số 65-KL/TW ngày 30/10/2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về công tác dân tộc trong tình hình mới<sup>1</sup>.

- Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 06/10/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Tây Nguyên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Nghị quyết số 42-NQ/TW ngày 24/11/2023 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về việc tiếp tục đổi mới và nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới, trong đó định hướng nhiều giải pháp để thực hiện hiệu quả các chính sách xã hội cho vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số; giáo dục chú trọng phát triển mạng lưới trường lớp, nhất là ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, biên giới, hải đảo, bãi ngang, ven biển, đảo đảm công bằng trong tiếp cận

<sup>1</sup> Nâng cao chất lượng công tác giáo dục và đào tạo đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Hỗ trợ việc ăn, ở cho học sinh, sinh viên vùng địa bàn đặc biệt khó khăn.

giáo dục.

- Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo.

- Nghị quyết số 248/2025/QH15 ngày 10/12/2025 về một số cơ chế, chính sách đặc thù, vượt trội để thực hiện đột phá phát triển giáo dục và đào tạo.

- Nghị quyết số 52/NQ-CP ngày 15/6/2016 của Chính phủ về việc đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2030.

- Nghị quyết số 281/NQ-CP ngày 15/9/2025 của Chính phủ về việc ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo.

- Quyết định số 2269/QĐ-TTg ngày 14/10/2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình “Nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo cho vùng đồng bào dân tộc Tây Nguyên”.

- Quyết định số 72/QĐ-TTg ngày 10/01/2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển giáo dục mầm non vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2025-2030.

- Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ Quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách.

- Chương trình hành động số 04-CTr/TU ngày 28/11/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Gia Lai thực hiện Nghị quyết số 71-NQ/TW về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh.

- Quyết định số 1061/QĐ-UBND ngày 28/3/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Đề án “Phát triển, nâng cao chất lượng giáo dục vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030”, tại khoản 6 mục II Phần II quy định: “*Ngoài các chính sách hỗ trợ đối với trẻ em nhà trẻ, mẫu giáo, học sinh, sinh viên các trường phổ thông, cơ sở GDNN vùng đồng bào DTTS và miền núi, dự kiến đề xuất trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành chính sách để bổ sung đối tượng, tăng thêm mức hỗ trợ phù hợp đặc thù vùng DTTS và miền núi nhằm tạo điều kiện thuận lợi thực hiện mục tiêu huy động trẻ đến trường, phổ cập giáo dục, thu hút học sinh tốt nghiệp THCS, THPT tham gia học nghề, tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.*”

- Điểm c khoản 1 Điều 15 Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025 quy định nhiệm vụ quyền hạn của Hội đồng nhân dân tỉnh: “*Quyết định các chế độ chi ngân sách đối với một số nhiệm vụ chi có tính chất đặc thù ở địa phương theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước*”.

- Điểm 1 khoản 9 Điều 31 Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2025 quy định nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh “*Quyết định các chế độ chi ngân sách để thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, an sinh xã hội, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn, phù hợp với tình hình thực tế và khả năng cân đối của ngân sách địa phương*”.

- Điểm c khoản 1 Điều 21 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật: “*Chính sách, biện pháp nhằm phát triển kinh tế - xã hội, ngân sách, quốc phòng, an ninh ở địa phương; **biện pháp khác có tính chất đặc thù phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương**; phân cấp và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp*”.

## 2. Cơ sở thực tiễn

Gia Lai là tỉnh có tỷ lệ đồng bào DTTS cao, địa bàn rộng, có nhiều xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn; điều kiện kinh tế - xã hội giữa các vùng còn chênh lệch lớn. Trong những năm qua, mặc dù Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách hỗ trợ đối với trẻ em mầm non, học sinh, sinh viên vùng đồng bào DTTS và miền núi, tuy nhiên mức hỗ trợ theo các chính sách hiện hành chưa đáp ứng yêu cầu thực tế về chi phí sinh hoạt, học tập, ăn ở; một số nhóm đối tượng còn khó khăn nhưng chưa được hưởng chính sách hỗ trợ phù hợp.

Tỷ lệ trẻ em mầm non bán trú tại các xã vùng đồng bào DTTS và miền núi ngày càng tăng, trong khi điều kiện tổ chức chăm sóc, nuôi dưỡng tại nhiều cơ sở giáo dục còn khó khăn. Cần hỗ trợ thêm tiền ăn trưa cho 46.034 trẻ mầm non thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn; trẻ em mầm non là người DTTS thuộc hộ nghèo hoặc không có nguồn nuôi dưỡng thường trú tại xã khu vực II, khu vực I vùng đồng bào DTTS và miền núi.

Một bộ phận học sinh DTTS không thuộc hộ nghèo nhưng đời sống còn nhiều khó khăn, nguy cơ bỏ học, đi học không chuyên cần vẫn còn xảy ra ở một số địa phương. Cần hỗ trợ tiền ăn cho 3.804 học sinh đang học tại trường Phổ thông dân tộc bán trú (PTDTBT) là người DTTS không thuộc hộ nghèo, thường trú tại xã khu vực II, khu vực I vùng đồng bào DTTS và miền núi; hỗ trợ cho 24.799 học sinh là người DTTS mà bản thân và bố hoặc mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã vùng đồng bào DTTS và miền núi đang học tại các trường phổ thông không thuộc loại hình trường Phổ thông dân tộc nội trú (PTDNT), trường PTDTBT.

Thực tế hiện nay, tỉnh Gia Lai có nhiều học sinh, sinh viên DTTS có nhu cầu học nghề, phải ở nội trú hoặc thuê trọ xa nhà để theo học tại các trường cao đẳng, trung cấp. Tuy nhiên, nhóm đối tượng này hiện không thuộc diện được hưởng chính sách nội trú theo văn bản quy định hiện hành, vì chính sách chỉ ưu tiên cho: học sinh, sinh viên là DTTS thuộc hộ nghèo, cận nghèo; người khuyết tật; học sinh, sinh viên học tại trường PTDNT hoặc tốt nghiệp trường PTDNT. Ngoài ra, còn một số đối tượng đặc thù khác tham gia học nghề được hỗ trợ theo chương trình mục tiêu quốc gia.

Khoảng cách phát triển giữa khu vực trung tâm đô thị với vùng sâu, vùng xa vẫn còn lớn; khả năng tiếp cận dịch vụ giáo dục, y tế, thông tin, thị trường lao động còn hạn chế.

Nhu cầu học nghề của thanh niên vùng đồng bào DTTS và miền núi có xu hướng tăng với những lý do:

- Nhu cầu tìm việc làm ổn định sau tốt nghiệp THCS, THPT;
- Mong muốn có nghề nghiệp để tăng thu nhập;
- Xu hướng chuyển dịch lao động khỏi khu vực nông nghiệp truyền thống;
- Nhu cầu tham gia lao động tại các khu công nghiệp, doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh;
- Nhu cầu đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng,...

Ngoài ra, một số ngành nghề được người học quan tâm bao gồm: Điện dân dụng, điện công nghiệp; Cơ khí, hàn, sửa chữa máy nông nghiệp; May công nghiệp; Công nghệ ô tô, lái xe; Nông nghiệp công nghệ cao; Chăn nuôi, thú y; Chế biến nông sản; Nhà hàng, khách sạn, du lịch; Công nghệ thông tin cơ bản,...

Tuy nhiên, tỷ lệ tuyển sinh GDNN của học sinh vùng đồng bào DTTS vẫn chưa tương xứng tiềm năng và nhu cầu xã hội.

Mạng lưới cơ sở GDNN hiện nay cơ bản đáp ứng nhu cầu đào tạo nghề của địa phương, tuy nhiên phân bố chưa đồng đều; phần lớn tập trung tại khu vực trung tâm. Người học ở vùng sâu, vùng xa phải di chuyển xa hoặc thuê trọ để theo học.

Trong thực tế, người học có hoàn cảnh khó khăn, sinh sống tại vùng đồng bào DTTS và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn nhưng không đủ điều kiện pháp lý để được hỗ trợ chi phí nội trú, ăn ở, đi lại khi tham gia học nghề. Cần hỗ trợ cho 891 học sinh, sinh viên là người DTTS thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào DTTS và miền núi học trình độ cao đẳng, trung cấp có ở nội trú tại các cơ sở GDNN mà chưa được hưởng các chính sách theo quy định của Trung ương.

Việc ban hành chính sách hỗ trợ cho trẻ em mầm non, học sinh, sinh viên thuộc vùng đồng bào DTTS và miền núi học tại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập, các cơ sở GDNN trên địa bàn tỉnh Gia Lai của tỉnh là cần thiết nhằm góp phần nâng cao tỷ lệ huy động trẻ đến trường, duy trì sĩ số, nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo nguồn nhân lực cho vùng đồng bào DTTS và miền núi. Tạo ra sự công bằng trong tiếp cận giáo dục, giúp thu hẹp khoảng cách giữa vùng khó khăn và thành thị, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của tỉnh.

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ cho trẻ em mầm non, học sinh, sinh viên thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi học tại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập, các

cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Gia Lai là cần thiết và đảm bảo quy định.

## II. MỤC ĐÍCH BAN HÀNH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

### 1. Mục đích ban hành nghị quyết

Ban hành chính sách hỗ trợ cho trẻ em mầm non, học sinh, sinh viên thuộc vùng đồng bào DTTS và miền núi học tại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập, các cơ sở GDNN trên địa bàn tỉnh Gia Lai nhằm nâng cao chất lượng chăm sóc, nuôi dưỡng, học tập; tạo điều kiện duy trì sĩ số, hạn chế tình trạng bỏ học; góp phần nâng cao chất lượng giáo dục và phát triển nguồn nhân lực vùng đồng bào DTTS và miền núi.

### 2. Quan điểm xây dựng dự thảo nghị quyết

Xây dựng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh đảm bảo các quy định về trình tự, quy trình, hồ sơ, thủ tục; nội dung Nghị quyết phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước; phù hợp với tình hình phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

## III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

- Sở Giáo dục và Đào tạo trình UBND tỉnh xin chủ trương và đăng ký xây dựng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo (Đề án 1061) tại Tờ trình số 2145/TTr-SGDĐT ngày 22/4/2026.

- Bộ phận thường trực (Sở Giáo dục và Đào tạo) đã dự thảo lần 1 Tờ trình của UBND tỉnh, Nghị quyết của HĐND tỉnh, dự thảo Bản so sánh, thuyết minh nội dung dự thảo Nghị quyết gửi Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, Văn phòng UBND tỉnh; các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; UBND các xã, phường góp ý. Dự thảo Nghị quyết đã được đăng tải trên Cổng Thông tin điện tử của tỉnh và website của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Gia Lai.

- Sở Giáo dục và Đào tạo tổng hợp ý kiến, tiếp thu, giải trình nội dung dự thảo Nghị quyết; hoàn thiện **dự thảo lần 2** gửi Sở Tư pháp thẩm định.

- Căn cứ báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp, Sở Giáo dục và Đào tạo báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định và hoàn thiện **dự thảo lần 3** trình UBND tỉnh; UBND tỉnh trình xin ý kiến Ban Thường vụ Đảng ủy UBND tỉnh; Đảng ủy UBND tỉnh trình xin ý kiến Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

## IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

### 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

#### 1.1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định chính sách hỗ trợ cho trẻ em mầm non, học sinh, sinh viên thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi học tại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

## 1.2. Đối tượng áp dụng

a) Trẻ em mầm non thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn; trẻ em mầm non người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo hoặc không có nguồn nuôi dưỡng thường trú tại xã khu vực II, khu vực I vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

b) Học sinh đang học tại trường Phổ thông dân tộc bán trú là người dân tộc thiểu số không thuộc hộ nghèo, thường trú tại xã khu vực II, khu vực I vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

c) Học sinh là người dân tộc thiểu số mà bản thân và bố hoặc mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đang học tại các trường phổ thông không thuộc loại hình trường Phổ thông dân tộc nội trú, trường Phổ thông dân tộc bán trú.

d) Học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi học trình độ cao đẳng, trung cấp có ở nội trú tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp mà chưa được hưởng các chính sách theo quy định của Trung ương.

đ) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

## 2. Bộ cục của dự thảo nghị quyết

Dự thảo Nghị quyết gồm 5 điều.

3. Nội dung cơ bản: Quy định mức hỗ trợ cho trẻ em mầm non, học sinh, sinh viên thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi học tại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

a) Hỗ trợ thêm tiền ăn trưa đối với trẻ em mầm non thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn; trẻ em mầm non người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo hoặc không có nguồn nuôi dưỡng thường trú tại xã khu vực II, khu vực I vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 160.000 đồng/trẻ/tháng; thời gian hỗ trợ: Tối đa 09 tháng/năm học.

b) Hỗ trợ tiền ăn đối với học sinh đang học tại trường Phổ thông dân tộc bán trú là người dân tộc thiểu số không thuộc hộ nghèo, thường trú tại xã khu vực II, khu vực I vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 700.000 đồng/học sinh/tháng; thời gian hỗ trợ: Tối đa 09 tháng/năm học.

c) Hỗ trợ học sinh là người dân tộc thiểu số mà bản thân và bố hoặc mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đang học tại các trường phổ thông không thuộc loại hình trường Phổ thông dân tộc nội trú, trường Phổ thông dân tộc bán trú: 240.000 đồng/học sinh/tháng; thời gian hỗ trợ: Tối đa 09 tháng/năm học.

d) Học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi học trình độ cao đẳng, trung cấp có ở nội trú tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp mà chưa

được hưởng các chính sách theo quy định của Trung ương; mỗi học sinh, sinh viên được hỗ trợ:

- 80% mức lương cơ sở/người/tháng; thời gian hỗ trợ: Tối đa 10 tháng/năm học.
- Hỗ trợ một lần tiền mua đồ dùng cá nhân ở nội trú: 1.000.000 đồng/người/khóa.
- Hỗ trợ tiền đi lại từ nơi học về gia đình và ngược lại: 200.000 đồng/người/năm.

đ) Trường hợp học sinh, sinh viên thuộc đối tượng áp dụng chính sách quy định tại Nghị quyết này, đồng thời thuộc đối tượng áp dụng của chính sách cùng loại quy định tại văn bản quy phạm pháp luật khác thì chỉ được hưởng một mức cao nhất của chính sách đó.

e) Thời gian thực hiện: Từ năm học 2026-2027.

## V. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHO VIỆC THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT VÀ THỜI GIAN TRÌNH THÔNG QUA

1. Dự kiến nguồn lực: Ngân sách tỉnh và các nguồn hợp pháp khác, dự kiến kinh phí cho 01 năm học khoảng: **161.568.720** ngàn đồng. Trong đó:

1.1. Giáo dục mầm non:

- Kinh phí hỗ trợ thêm tiền ăn trưa đối với trẻ em nhà trẻ: **2.378.880** ngàn đồng;
- Kinh phí hỗ trợ thêm tiền ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo từ trên 5 tuổi: **38.560.320** ngàn đồng;
- Kinh phí hỗ trợ thêm tiền ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo từ 3 -5 tuổi: **25.349.760** ngàn đồng.

1.2. Giáo dục phổ thông:

- Kinh phí hỗ trợ tiền ăn đối với học sinh đang học tại trường PTDTBT là người DTTS không thuộc hộ nghèo, thường trú tại xã khu vực II, khu vực I vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: **25.965.200** ngàn đồng;
- Kinh phí hỗ trợ học sinh là người DTTS mà bản thân và bố hoặc mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã vùng đồng bào DTTS và miền núi đang học tại các trường phổ thông không thuộc loại hình trường PTDTNT, trường PTDTBT: **53.565.840** ngàn đồng.

1.3. Giáo dục nghề nghiệp:

Kinh phí hỗ trợ học sinh, sinh viên là người DTTS thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào DTTS và miền núi học trình độ cao đẳng, trung cấp có ở nội trú tại các cơ sở GDNN mà chưa được hưởng các chính sách theo quy định của Trung ương: **17.748.720** ngàn đồng.

*(Số liệu chi tiết theo phụ lục gửi kèm).*

## 2. Điều kiện đảm bảo cho việc thi hành nghị quyết

Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

## 3. Thời gian trình thông qua nghị quyết

Dự kiến trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét thông qua tại Kỳ họp giữa năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XIII, nhiệm kỳ 2026-2031.

Trên đây là Tờ trình về dự thảo Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ cho trẻ em mầm non, học sinh, sinh viên thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi học tại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Gia Lai, Ủy ban nhân dân tỉnh xin kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

*(Xin gửi kèm theo: (1) Dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, (2) Báo cáo đánh giá thực trạng quan hệ xã hội có liên quan đến dự thảo Nghị quyết, (3) Bản so sánh, thuyết minh dự thảo nghị quyết, (4) Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp, (5) Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định)*

### **Nơi nhận:**

- Như trên;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ban Kinh tế Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Ban Văn hóa Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Sở Tài chính;
- Sở Giáo dục và Đào tạo;
- Đ/c Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Các Phó Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lâm Hải Giang**

## PHỤ LỤC

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND tỉnh)

### 1. Giáo dục mầm non:

STT	Đối tượng	Số lượng	Mức hưởng (ngàn đồng)	Số tháng	Thành tiền (ngàn đồng)
1	Trẻ em nhà trẻ	1.652	160	9	2.378.880
2	Học sinh mẫu giáo 3-5 tuổi	26.778	160	9	38.560.320
3	Học sinh mẫu giáo từ trên 5 tuổi	17.604	160	9	25.349.760

### 2. Giáo dục phổ thông:

STT	Đối tượng	Số lượng	Mức hưởng (ngàn đồng)	Số tháng	Thành tiền (ngàn đồng)
1	Học sinh trường phổ thông dân tộc bán trú	3.804	700	9	23.965.200
2	Học sinh trường phổ thông	24.799	240	9	53.565.840

### 3. Giáo dục nghề nghiệp

ST T	Số lượng người DTTS (thuộc vùng III) sau tốt nghiệp THCS/THPT vào học trình độ (người)	Trong đó:		Số tháng được hưởng /năm học (tháng)	Kinh phí (1.000 đồng)		
					Học bổng		Các khoản khác
		Cao đẳng	Trung cấp		Hỗ trợ 80% theo mức tiền lương cơ sở (1.000)	Dự kiến kinh phí (1.000 đồng)	Mua đồ dùng cá nhân (1.000.000 đồng/người/khóa)

					đồng/ người/ tháng)				
1	2=3+4	3	4	5	6	7=2*5*6	8	9	10=7+8+9
1	891	161	730	10	1.872	16.679.520	891.000	178.200	17.748.720